

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 556 /QĐ-TDTTBN ngày 29 tháng 06 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT Bắc Ninh)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Thể dục Thể thao (TDTT) Bắc Ninh
2. Mã trường: TDB
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Trang Hạ, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.upes1.edu.vn
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
Facebook: <https://www.facebook.com/TruongDaihocTDTTBacNinh>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0222.2217.221
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp
Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Đại học				
Giáo dục Thể chất	Đại học	250	179	115	67.0
Huấn luyện thể thao	Đại học	200	142	53	50.9
Sức khỏe	Đại học				
Y sinh học thể dục thể thao	Đại học	25	2	9	88.9
Du lịch, khách	Đại học				

sản, thể thao và dịch vụ cá nhân					
Quản lý thể dục thể thao	Đại học	25	4	5	100
Tổng		500	327	182	64.3

Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khối ngành I							
2	Ngành Giáo dục thể chất		250	183	18.00	103	104	26.15
3	Ngành Huấn luyện thể thao		200	176	18.00	347	323	23.00
4	Khối ngành VI							
5	Ngành Y sinh học TĐTT		25	5	15.00	25	9	23.00
6	Khối ngành VII							
7	Ngành Quản lý TĐTT		25	5	15.00	25	6	23.00
	Tổng		500	369	66	500	442	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Giáo dục học	9140101	2815/QĐ-BGDĐT	01/08/2012	804/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2012	2021
2	Quản lý thể dục thể thao	7810301	5842/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	804/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2010	2021
3	Huấn luyện thể thao	7810302	5842/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	804/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2010	2021
4	Giáo dục học	8140101	2815/QĐ-BGDĐT	01/08/2012	804/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2012	2021
5	Y sinh học thể dục thể thao	7729001	5842/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	804/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2010	2021
6	Giáo dục Thể chất	7140206	5842/QĐ-BGDĐT	16/12/2010	804/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2010	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

¹ Thực hiện từ năm 2023

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế, nếu có đủ các điều kiện sau đây đều được ĐKXT vào trường:

a) Đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp, trung học nghề, trung cấp nghề (sau đây gọi chung là trung học);

Người đã tốt nghiệp trung cấp nghề phải là người đã tốt nghiệp trung học cơ sở, đã học đủ khối lượng kiến thức và kỳ thi các môn văn hóa THPT đạt yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT;

b) Điểm xét tuyển của thí sinh phải từ ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng của Trường (như mục 1.5);

c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

d) Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí ĐKXT theo quy định;

e) Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ được ĐKXT theo quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hiện hành của Bộ GD&ĐT;

Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được ĐKXT theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

Những người không đủ các điều kiện kể trên và những người thuộc diện dưới đây không được ĐKXT:

a) Không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự;

b) Đang trong thời kỳ thi hành án hình sự;

c) Bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ hai năm (tính từ năm bị tước quyền dự thi hoặc ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự thi);

d) Học sinh, sinh viên chưa được Hiệu trưởng cho phép ĐKXT (bằng văn bản); cán bộ, công chức, người lao động thuộc các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Phương thức 1: Xét kết quả học tập lớp 12 THPT và thi tuyển năng khiếu

Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và thi tuyển năng khiếu

**** Các tổ hợp xét tuyển (Áp dụng cho cả hai phương thức xét tuyển):***

- **Tổ hợp 1 (T00):** Điểm TBC môn Toán+Sinh+Năng khiếu 1
- **Tổ hợp 2 (T05):** Điểm TBC môn Ngữ văn+ Giáo dục công dân+Năng khiếu 1
- **Tổ hợp 3 (T01):** Điểm TBC môn Toán+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3
- **Tổ hợp 4 (M08):** Điểm TBC môn Ngữ văn+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3

Ghi chú:

- Năng khiếu 1(Bật xa+chạy 100m); Năng khiếu 2(Bật xa); Năng khiếu 3(Chạy 100m)
- Thí sinh có thể đăng kí xét tuyển theo một hoặc nhiều tổ hợp

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ² 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7140206	Giáo dục thể chất	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	5	T00	NK	T05	NK	T01	NK	M08	NK
2	Đại học	7140206	Giáo dục thể chất	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	5	T00	NK	T05	NK	T01	NK	M08	NK
3	Đại học	7140206	Giáo dục thể chất	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	190	T00	NK	T05	NK	T01	NK	M08	NK
5	Đại học	7810302	Huấn luyện thể thao	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	50	T00	NK	T05	NK	T01	NK	M08	NK

² Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

6	Đại học	7810302	Huấn luyện thể thao	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	5	T00	NK	T05	NK	T01	NK	M08	NK
7	Đại học	7810302	Huấn luyện thể thao	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	195	T00	NK	T05	NK	T01	NK	M08	NK
8	Đại học	7810301	Quản lý TDTT	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	5	T00	NK	T05	NK	T01	NK	M08	NK
9	Đại học	7810301	Quản lý TDTT	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	5	T00	NK	T05	NK	T01	NK	M08	NK
10	Đại học	7810301	Quản lý TDTT	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	15	T00	NK	T05	NK	T01	NK	M08	NK
11	Đại học	7729001	Y sinh học TDTT	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	5	T00	NK	T05	NK	T01	NK	M08	NK
12	Đại học	7729001	Y sinh học	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm	5	T00	NK	T05	NK	T01	NK	M08	NK

			TDDT		thi năng khiếu để xét tuyển									
13	Đại học	7729001	Y sinh học TDDT	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	15	T00	NK	T05	NK	T01	NK	M08	NK

1.5. Ngưỡng đầu vào: Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo năm 2022.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.6.1. Mã số trường: TDB

1.6.2. Mã số ngành

TT	Ngành đào tạo	Mã số ngành
1	Giáo dục thể chất	7140206
2	Huấn luyện thể thao	7810302
3	Y sinh học TDDT	7729001
4	Quản lý TDDT	7810301

1.6.3. Tổ hợp xét tuyển

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp
1.	T00	Toán+Sinh+Năng khiếu 1
2.	T05	Ngữ văn+ Giáo dục công dân+Năng khiếu 1
3.	T01	Toán+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3
4.	M08	Ngữ văn+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1 Thời gian thi tuyển năng khiếu: 15/07/2022

1.7.2. Hình thức và địa điểm nhận hồ sơ thi tuyển năng khiếu

- Thời gian nhận hồ sơ: 15/4-10/7/2022.

- Hình thức và địa điểm nhận hồ sơ thi tuyển năng khiếu

Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác Quốc tế - Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Trang Hạ, Thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

1.7.3. Điều kiện hồ sơ xét tuyển/thi tuyển

- Phiếu đăng ký dự thi đại học hệ chính quy năm 2022(Mẫu của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh);

- Phiếu ĐKXT theo mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Đối với thí sinh dự thi theo phương thức 2);

- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2021 trở về trước) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2022);

- Bản sao công chứng học bạ THPT;

- Bản gốc Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2022;

- 2 ảnh cỡ 4x6 (*chụp không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ*);

- 02 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận;

- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có).

Ngoài ra, nếu thí sinh là VĐV thuộc đối tượng ưu tiên xét tuyển thì nộp thêm:

Quyết định công nhận đẳng cấp VĐV hoặc giấy chứng nhận huy chương vàng, bạc, đồng của các giải vô địch hạng nhất Quốc gia, giải hội khỏe Phù Đồng, giải trẻ quốc gia và quốc tế (Bản sao công chứng).

Nếu thí sinh là VĐV thuộc diện tuyển thẳng thì nộp thêm:

- Bản sao công chứng Quyết định cử VĐV đi thi đấu tại các giải Quốc tế chính thức;

- Bản sao công chứng Giấy xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ thi đấu hoặc giấy chứng nhận huy chương.

1.7.4. Nội dung thi tuyển môn năng khiếu

Theo quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo

Nội dung thi môn Năng khiếu: Thống nhất ở tất cả phương thức và tất cả các ngành tuyển sinh như sau:

Tổ hợp 1 (T00) và tổ hợp 2 (T05): Môn Năng khiếu 1: Thi hai nội dung Bật xa tại chỗ và chạy 100m.

Tổ hợp 3 (T01) và tổ hợp 4 (M08):

Năng khiếu 2: Thi nội dung Bật xa tại chỗ.

Năng khiếu 3: Thi nội dung Chạy 100m.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Tuyển thẳng: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

1.8.1. Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á thời gian không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

1.8.2. Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) năm 2022

Ghi chú: Các thí sinh đảm bảo điều kiện mục 1.8.1, song tốt nghiệp từ năm 2021 trở về trước phải tham dự thi các nội dung năng khiếu tại trường.

Ưu tiên xét tuyển

Đối tượng được 10 điểm môn năng khiếu thể thao và ưu tiên xét tuyển

1.8.1. Thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức 1 lần trong năm và thí sinh được tổng cục TDTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia thời gian không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển được miễn thi năng khiếu.

1.8.2. Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) năm 2022.

Ghi chú: Các thí sinh đảm bảo điều kiện mục 1.8.1, song tốt nghiệp từ năm 2021 trở về trước phải tham dự thi các nội dung năng khiếu tại trường.

+ Đối với thí sinh đạt các giải TDTT, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày thi tuyển sinh vào Trường.

Chế độ ưu tiên theo khu vực và đối tượng: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí tuyển sinh: Thực hiện theo Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính và Bộ GD&ĐT quy định về chế độ thu và sử dụng lệ phí tuyển sinh đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Năm học 2021-2022: 1.290.000 đồng/sinh viên/tháng

- Năm học 2022-2023: 1.420.000 đồng/sinh viên/tháng

Học phí Cao học bằng 1,5 lần học phí Đại học

Học phí nghiên cứu sinh bằng 2,5 lần học phí Đại học

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Đợt 2: 15/10/2022 (nếu còn chỉ tiêu)

Đợt 3: 15/11/2022 (nếu còn chỉ tiêu)

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường; *51.092.000.000 đồng*

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh. *39.500.000 đồng/sinh viên/năm*

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế, nếu có đủ các điều kiện sau đây đều được ĐKXT vào trường:

a) Đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp, trung học nghề, trung cấp nghề (sau đây gọi chung là trung học);

Người đã tốt nghiệp trung cấp nghề phải là người đã tốt nghiệp trung học cơ sở, đã học đủ khối lượng kiến thức và kỳ thi các môn văn hóa THPT đạt yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT;

b) Điểm xét tuyển của thí sinh phải từ ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng của Trường (như mục 1.5);

c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

d) Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí ĐKXT theo quy định;

e) Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ được ĐKXT theo quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hiện hành của Bộ GD&ĐT;

Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được ĐKXT theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

Những người không đủ các điều kiện kể trên và những người thuộc diện dưới đây không được ĐKXT:

a) Không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự;

b) Đang trong thời kỳ thi hành án hình sự;

c) Bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ hai năm (tính từ năm bị tước quyền dự thi hoặc ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự thi);

d) Học sinh, sinh viên chưa được Hiệu trưởng cho phép ĐKXT (bằng văn bản); cán bộ, công chức, người lao động thuộc các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Xét kết quả học tập lớp 12 THPT và thi tuyển năng khiếu

*** Các tổ hợp xét tuyển (Áp dụng cho cả hai phương thức xét tuyển):**

- **Tổ hợp 1 (T00):** Điểm TBC môn Toán+Sinh+Năng khiếu 1
- **Tổ hợp 2 (T05):** Điểm TBC môn Ngữ văn+ Giáo dục công dân+Năng khiếu 1
- **Tổ hợp 3 (T01):** Điểm TBC môn Toán+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3
- **Tổ hợp 4 (M08):** Điểm TBC môn Ngữ văn+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3

Ghi chú:

- Năng khiếu 1(Bật xa+chạy 100m); Năng khiếu 2(Bật xa); Năng khiếu 3(Chạy 100m)

- Thí sinh có thể đăng kí xét tuyển theo một hoặc nhiều tổ hợp.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học	7140206	Giáo dục thể chất	7140206		100	5842/QĐ-BGDĐT	16/12/2010		2010

- 1.5. Ngưỡng đầu vào.
- 1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.
- 1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.
- 1.8. Chính sách ưu tiên.
- 1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.
- 1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).
- 1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.
- 1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT:.....

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT:.....

Ngày 29 tháng 6 năm 2022

Cán bộ kê khai

(Đã ký)

Trần Trung

Số điện thoại liên hệ: 0989.088.845
Địa chỉ Email: trung17178@gmail.com

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS Nguyễn Văn Phúc

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế, nếu có đủ các điều kiện sau đây đều được ĐKXT vào trường:

a) Đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp, trung học nghề, trung cấp nghề (sau đây gọi chung là trung học);

Người đã tốt nghiệp trung cấp nghề phải là người đã tốt nghiệp trung học cơ sở, đã học đủ khối lượng kiến thức và kỳ thi các môn văn hóa THPT đạt yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT;

b) Điểm xét tuyển của thí sinh phải từ ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng của Trường (như mục 1.5);

c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

d) Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí ĐKXT theo quy định;

e) Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ được ĐKXT theo quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hiện hành của Bộ GD&ĐT;

Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được ĐKXT theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

Những người không đủ các điều kiện kể trên và những người thuộc diện dưới đây không được ĐKXT:

a) Không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự;

b) Đang trong thời kỳ thi hành án hình sự;

c) Bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ hai năm (tính từ năm bị tước quyền dự thi hoặc ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự thi);

d) Học sinh, sinh viên chưa được Hiệu trưởng cho phép ĐKXT (bằng văn bản); cán bộ, công chức, người lao động thuộc các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Xét kết quả học tập lớp 12 THPT và thi tuyển năng khiếu

**** Các tổ hợp xét tuyển (Áp dụng cho cả hai phương thức xét tuyển):***

- **Tổ hợp 1 (T00):** Điểm TBC môn Toán+Sinh+Năng khiếu 1
- **Tổ hợp 2 (T05):** Điểm TBC môn Ngữ văn+ Giáo dục công dân+Năng khiếu 1
- **Tổ hợp 3 (T01):** Điểm TBC môn Toán+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3
- **Tổ hợp 4 (M08):** Điểm TBC môn Ngữ văn+Năng khiếu 2+Năng khiếu 3

Ghi chú:

- Năng khiếu 1(Bật xa+chạy 100m); Năng khiếu 2(Bật xa); Năng khiếu 3(Chạy 100m)
- Thí sinh có thể đăng kí xét tuyển theo một hoặc nhiều tổ hợp.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7810302	Huấn luyện thể thao	7810302		100	5842/QĐ-BGDĐT	16/12/2010		2010

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.										
2.										

1.5. Ngưỡng đầu vào.

- 1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.
- 1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.
- 1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.
- 1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).
- 1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.
- 1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		226
1	TS		13
1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		13
1.1.1	Giáo dục học	9140101	13
2	Ths		213
2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		213
2.1.1	Giáo dục học	8140101	213
B	ĐẠI HỌC		1490
3	Đại học chính quy		1490
3.1	Chính quy		1379
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		1379
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		1296
3.1.2.1.1	Giáo dục Thể chất	7140206	533
3.1.2.1.2	Huấn luyện thể thao	7810302	763
3.1.2.2	Sức khỏe		43
3.1.2.2.1	Y sinh học thể dục thể thao	7729001	43
3.1.2.3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		40
3.1.2.3.1	Quản lý thể dục thể thao	7810301	40
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		111
3.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		111
3.3.1.1	Giáo dục Thể chất	7140206	111
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4.1.1.1	Huấn luyện thể thao	7810302	
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy		
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học		
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: **285.562 m²**

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): **1800 chỗ**

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 106m²

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu		7.304
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	1.360
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	9	1.266,1
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	10	701,6
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	17	946,5
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	1	127

1.6	Phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu	62	2.902,6
2.	<i>Thư viện, trung tâm học liệu</i>	1	2.187,4
3.	<i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>		
3.1	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm		128,6
3.1.1	Phòng phục hồi	1	49,5
3.1.2	Phòng Sinh cơ	1	31,4
3.1.3	Phòng chuẩn đoán hình ảnh	1	30,8
3.1.4	Phòng Sinh hóa	1	16,9
3.2	Cơ sở thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập		118.442
3.2.1	Nhà tập bắn súng	1	560
3.2.2	Nhà tập bóng bàn	1	1.572
3.2.3	Nhà tập cầu lông cũ	1	1.155
3.2.4	Nhà tập cầu lông mới	1	2.800
3.2.5	Nhà tập tạ	1	1060
3.2.6	Nhà tập thể dục	1	1.890
3.2.7	Nhà tập tổng hợp	1	4.773,00
3.2.8	Nhà tập vật	1	420
3.2.9	Nhà tập võ	1	2.160
3.2.10	Nhà tập võ cũ	1	494
3.2.11	Nhà thi đấu tổng hợp	1	5.065
3.2.12	Sân bóng rổ	3	2.534
3.2.13	Sân tennis	3	2.420
3.2.14	Sân bóng đá	3	24.354
3.2.15	Sân điền kinh	3	47.442
3.2.16	Sân bóng chuyền	5	3.160
3.2.17	Sân đá cầu	1	1.680
3.2.18	Sân bóng ném	2	1.046
3.2.19	Sân tập Golf	1	10.139
3.2.20	Bể bơi	2	3.718
	Tổng		128.062

2.2 Các thông tin khác

1.4. Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Nguyễn Thị Việt Nga		TS	Giáo dục học		Y sinh học thể dục thể thao
2	Trương Ngọc Tú		Ths	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
3	Lộc Đình Cường		TS	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Giáo dục Thể chất
4	Nguyễn Ngọc Khôi		TS	Giáo dục học		Huấn luyện thể thao
5	Nguyễn Văn Hiếu		Ths	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Huấn luyện thể thao
6	Lê Việt Hùng		Ths	Chủ nghĩa xã hội khoa học		Y sinh học thể dục thể thao
7	Nguyễn Thị Phương Oanh		Ths	Giáo dục học		Quản lý thể dục thể thao
8	Đỗ Đình Du		Ths	Giáo dục học		Huấn luyện thể thao
9	Đồng Thị Minh Tâm		Ths	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
10	Tạ Hữu Hiếu	PGS	TS	Giáo dục học		Y sinh học thể dục thể thao
11	Nguyễn Xuân Trãi		TS	Giáo dục và huấn luyện TDTT		Huấn luyện thể thao

12	Nguyễn Thị Phương Loan		Ths	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
13	Đặng Thị Thu Thủy		Ths	Khoa học giáo dục		Huấn luyện thể thao
14	Lưu Quốc Hưng		Ths	Giáo dục học		Huấn luyện thể thao
15	Đào Trọng Kiên		TS	Khoa học giáo dục		Giáo dục Thể chất
16	Phạm Thị Hoài Phương		Ths	Khoa học giáo dục		Huấn luyện thể thao
17	Lê Vương Anh		TS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
18	Trương Văn Minh		Ths	Huấn luyện Thể thao		Huấn luyện thể thao
19	Nguyễn Đại Dương	GS	TS	Thể dục thể thao		Giáo dục Thể chất
20	Trần Ngọc Dũng		TS	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Giáo dục Thể chất
21	Chu Thị Huyền		Ths	Triết học		Y sinh học thể dục thể thao
22	Nguyễn Thị Huyền		Ths	Giáo dục học		Huấn luyện thể thao
23	Nguyễn Đăng Điệp		Ths	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
24	Nguyễn Đức Doanh		Ths	Tâm lý học		Y sinh học thể dục thể thao
25	Phạm Văn Tuấn		Ths	Khoa học giáo dục		Huấn luyện thể thao
26	Nguyễn Hữu Trung		Ths	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất

27	Nguyễn Thị Kim Nga		Ths	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Huấn luyện thể thao
28	Phạm Việt Hùng		TS	Khoa học giáo dục		Quản lý thể dục thể thao
29	Hoàng Thị Tuyết		Ths	Công nghệ Thông tin		Y sinh học thể dục thể thao
30	Ngô Thị Thanh Xuân		Ths	Tâm lý học		Y sinh học thể dục thể thao
31	Nguyễn Tất Tài		Đại học	Giáo dục quốc phòng và an ninh		Giáo dục Thể chất
32	Lê Hồng Minh		Ths	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
33	Chu Việt Hùng		Đại học	Giáo dục quốc phòng và an ninh		Huấn luyện thể thao
34	Trần Văn Trường		TS	Giáo dục học		Huấn luyện thể thao
35	Đỗ Tiến Thân		TS	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Huấn luyện thể thao
36	Lý Đức Trường		TS	Huấn luyện thể thao		Huấn luyện thể thao
37	Nguyễn Thị Thanh Lê		Ths	Ngoại ngữ Tiếng Anh		Y sinh học thể dục thể thao
38	Ngô Hải Hưng	PGS	TS	Khoa học giáo dục		Giáo dục Thể chất
39	Nguyễn Văn Thạch		TS	Giáo dục học		Huấn luyện thể thao
40	Đồng Thị Bích Hồng		Ths	Giáo dục học		Quản lý thể dục thể thao

41	Nguyễn Lê Huy		TS	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Huấn luyện thể thao
42	Vũ Thành Long		Ths	Khoa học giáo dục		Y sinh học thể dục thể thao
43	Nguyễn Trí Quân		Ths	Giáo dục thể chất		Huấn luyện thể thao
44	Vũ Quỳnh Như	PGS	TS	Khoa học giáo dục		Giáo dục Thể chất
45	Đặng Hoài An		TS	Khoa học giáo dục		Giáo dục Thể chất
46	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Ths	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
47	Đàm Trung Kiên		TS	Giáo dục học		Huấn luyện thể thao
48	Phạm Tuấn Dũng		TS	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Huấn luyện thể thao
49	Nguyễn Thanh Tùng		TS	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Huấn luyện thể thao
50	Đỗ Hữu Ngọc		TS	Khoa học Xã hội nhân văn TĐTT		Huấn luyện thể thao
51	Nguyễn Thị Huyền		Ths	Khoa học giáo dục		Y sinh học thể dục thể thao
52	Nguyễn Ngọc Tuấn		TS	Giáo dục thể chất		Huấn luyện thể thao
53	Lê Hoài Nam		TS	Giáo dục học		Huấn luyện thể thao
54	Nguyễn Thị Xuân Phương	PGS	TS	Khoa học Xã hội		Quản lý thể dục thể thao

				nhân văn TĐTT		
55	Nguyễn Ngọc Anh Tuấn		Ths	Y sinh học TĐTT		Y sinh học thể dục thể thao
56	Nguyễn Danh Nam		Ths	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Giáo dục Thể chất
57	Nguyễn Sơn		Ths	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
58	Nguyễn Quốc Việt		TS	Giáo dục học		Huấn luyện thể thao
59	Lưu Xuân Thái		Ths	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Giáo dục Thể chất
60	Nguyễn Thị Lan Anh		Ths	Khoa học Sư phạm		Giáo dục Thể chất
61	Lê Ngọc Nhung		Ths	Khoa học giáo dục		Huấn luyện thể thao
62	Nguyễn Phương Thảo		Ths	Giáo dục học		Huấn luyện thể thao
63	Đinh Quang Ngọc	PGS	TS	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Huấn luyện thể thao
64	Nguyễn Hữu Hùng		TS	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Huấn luyện thể thao
65	Lê Thị Thanh Thủy		TS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
66	Nguyễn Văn Tinh		Ths	Toán học		Y sinh học thể dục thể thao
67	Lê Ngọc Tùng		Ths	Khoa học giáo dục		Huấn luyện thể thao

68	Lê Đức Long		Ths	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Huấn luyện thể thao
69	Hồ Mạnh Trường		TS	Khoa học giáo dục		Giáo dục Thể chất
70	Nguyễn Thúy Sinh		Ths	Sinh học		Y sinh học thể dục thể thao
71	Đinh Thị Mai Anh		TS	Khoa học giáo dục		Y sinh học thể dục thể thao
72	Đỗ Quang Hưng		Ths	Khoa học giáo dục		Giáo dục Thể chất
73	Dương Thị Hòa		Ths	Ngoại ngữ Tiếng Anh		Y sinh học thể dục thể thao
74	Trần Huyền Trang		Ths	Giáo dục học		Huấn luyện thể thao
75	Nguyễn Văn Hưng		Ths	Giáo dục học		Huấn luyện thể thao
76	Nguyễn Hải Hoàng		Ths	Giáo dục thể chất		Huấn luyện thể thao
77	Nguyễn Xuân Hường		TS	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Huấn luyện thể thao
78	Nguyễn Như Quỳnh		TS	Quản lý và Kinh tế Thể thao		Huấn luyện thể thao
79	Nguyễn Ngọc Sự		Ths	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
80	Vũ Ngọc Tuấn		TS	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Giáo dục Thể chất
81	Đinh Khánh Thu	PGS	TS	Giáo dục thể chất		Giáo dục Thể chất

				và Huấn luyện thể thao		
82	Tổng Thị Thu Hiền		Ths	Quản lý công		Quản lý thể dục thể thao
83	Nghiêm Thị Giang		Ths	Khoa học giáo dục		Huấn luyện thể thao
84	Phạm Văn Thắng		TS	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Giáo dục Thể chất
85	Nguyễn Tất Tuấn		Ths	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Giáo dục Thể chất
86	Nguyễn Văn Đức		TS	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Giáo dục Thể chất
87	Đàm Công Tùng		Ths	Khoa học giáo dục		Huấn luyện thể thao
88	Trần Văn Xuân		Ths	Khoa học giáo dục		Giáo dục Thể chất
89	Trương Quang Anh		Ths	Khoa học giáo dục		Huấn luyện thể thao
90	Nguyễn Thùy Dung		Ths	Giáo dục học		Huấn luyện thể thao
91	Vũ Chung Thủy	PGS	TS	Giáo dục học		Y sinh học thể dục thể thao
92	Nguyễn Thu Trang		Ths	Khoa học giáo dục		Y sinh học thể dục thể thao
93	Nguyễn Trọng Bốn		TS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
94	Ngô Trung Dũng		Ths	Giáo dục thể chất		Huấn luyện thể thao

				và Huấn luyện thể thao		
95	Phùng Thị Phương		Ths	Ngôn ngữ Tiếng Trung		Y sinh học thể dục thể thao
96	Tô Xuân Thục		TS	Khoa học giáo dục		Giáo dục Thể chất
97	Ngô Xuân Nguyên		Ths	Khoa học giáo dục		Quản lý thể dục thể thao
98	Trịnh Thị Hiếu		Ths	Kinh tế chính trị		Quản lý thể dục thể thao
99	Cao Hoàng Anh		TS	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Huấn luyện thể thao
100	Đào Văn Thắng		Ths	Ngoại ngữ Tiếng Anh		Giáo dục Thể chất
101	Trương Tuấn Dũng		Ths	Khoa học giáo dục		Huấn luyện thể thao
102	Nguyễn Văn Hải		TS	Khoa học giáo dục		Giáo dục Thể chất
103	Trương Đức Thắng		TS	Khoa học giáo dục		Y sinh học thể dục thể thao
104	Ngô Thị Anh		Ths	Giáo dục học		Y sinh học thể dục thể thao
105	Nguyễn Văn Phúc	PGS	TS	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Giáo dục Thể chất
106	Đỗ Hữu Trường	PGS	TS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
107	Trần Anh Vương		TS	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể		Giáo dục Thể chất

				thao		
108	Nguyễn Kim Xuân	PGS	TS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
109	Đặng Quang Hải		Ths	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Giáo dục Thể chất
110	Ngô Hữu Thắng		Ths	Huấn luyện Thể thao		Huấn luyện thể thao
111	Nguyễn Hồng Đăng		TS	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Huấn luyện thể thao
112	Nguyễn Xuân Giang		Đại học	Khoa học giáo dục		Giáo dục Thể chất
113	Nguyễn Ngọc Ánh		Đại học	Giáo dục thể chất		Huấn luyện thể thao
114	Lê Trí Trường		TS	Khoa học giáo dục		Huấn luyện thể thao
115	Nguyễn Cẩm Ninh	PGS	TS	Khoa học giáo dục		Quản lý thể dục thể thao
116	Nguyễn Thị Thanh Vân		Ths	Ngôn ngữ Anh		Y sinh học thể dục thể thao
117	Đặng Văn Dũng	PGS	TS	Sư phạm		Huấn luyện thể thao
118	Đậu Thị Lợi		Ths	Giáo dục học		Huấn luyện thể thao
119	Dương Thị Lý		Đại học	Ngôn ngữ Trung Quốc		Y sinh học thể dục thể thao
120	Ngô Trang Hưng	PGS	TS	Khoa học giáo dục		Quản lý thể dục thể thao

121	Trần Kim Tuyền	PGS	TS	Giáo dục học		Huấn luyện thể thao
122	Nguyễn Tiến Chung		Ths	Khoa học giáo dục		Huấn luyện thể thao
123	Phạm Thế Vượng		TS	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
124	Trần Thị Hồng Việt		Ths	Giáo dục thể chất		Giáo dục Thể chất
125	Nguyễn Văn Minh		Ths	Kinh tế chính trị		Y sinh học thể dục thể thao
126	Nguyễn Thị Thu Hiền		Ths	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
127	Lê Cảnh Khôi		Ths	Tâm lý học		Y sinh học thể dục thể thao
128	Tô Trung Kiên		Ths	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Huấn luyện thể thao
129	Nguyễn Thành Long		TS	Khoa học giáo dục		Giáo dục Thể chất
130	Nguyễn Văn Phong		Ths	Giáo dục thể chất		Giáo dục Thể chất
131	Nguyễn Danh Bắc		Ths	Giáo dục học		Huấn luyện thể thao
132	Vũ Thị Mai Phương		Ths	Khoa học giáo dục		Huấn luyện thể thao
133	Trần Trung		TS	Giáo dục và huấn luyện TDTT		Huấn luyện thể thao
134	Nguyễn Tiến Sơn		Đại học	Giáo dục thể chất		Giáo dục Thể chất
135	Phạm Đức Toàn		TS	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Giáo dục Thể chất

136	Nguyễn Đức Anh		TS	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao		Giáo dục Thể chất
137	Nguyễn Anh Tú		Ths	Giáo dục học		Giáo dục Thể chất
138	Đinh Hùng Trường		TS	Khoa học Sư phạm		Huấn luyện thể thao
139	Bùi Quang Ngọc		Ths	Giáo dục học		Y sinh học thể dục thể thao
140	Bạch Phương Thảo		Ths	Khoa học giáo dục		Giáo dục Thể chất
	Tổng số giảng viên toàn trường	15	140	140		

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1.	Trần Văn A		GS	TS	Ngôn ngữ Anh	Giáo dục Mầm non	Ngôn ngữ Anh
2.	Nguyễn Thị B			ThS	Tin học		

3.	...						
	Tổng số giảng viên toàn trường						

Cán bộ kê khai

(đã ký)

Trần Trung

Số điện thoại liên hệ: 0989.088.845

Địa chỉ Email: trung17178@gmail.com

Ngày 26 tháng 4 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký và đóng dấu)

PGS.TS Nguyễn Văn Phúc